3- Thủ tướng Chính phủ ủy quyền cho Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư:

- Hướng dẫn các Bộ, cơ quan Trung ương, địa phương, các Tổng công ty 91 các chỉ tiêu kế hoạch về sản xuất, xuất nhập khẩu, lưu thông vật tư hàng hóa, giáo dục, đào tạo, khoa học công nghệ, nhiệm vụ điều tra cơ bản, văn hóa và xã hội nhằm bảo đảm những cân đối lớn của nền kinh tế quốc dân thực hiện theo đúng định hướng kế hoạch đã đề ra.

- Hướng dẫn về mục tiêu, nhiệm vụ và vốn của các chương trình mục tiêu quốc gia và các mục tiêu, nhiệm vụ của các chương trình quốc gia cũ cho các Bộ, ngành và địa phương.

- Giao cho các Bộ, các Tổng công ty 91 danh mục và vốn đầu tư các công trình, dự án nhóm B, trong đó: vốn trong nước, vốn nước ngoài, vốn cho công tác thiết kế quy hoạch, vốn chuẩn bị đầu tư và vốn chuẩn bị thực hiện dự án.

- Giao cho các địa phương vốn cho công tác thiết kế quy hoạch, vốn chuẩn bị đầu tư, vốn chuẩn bị thực hiện dự án, cơ cấu vốn đầu tư thực hiện dự án theo một số ngành, lĩnh vực quan trọng, danh mục dự án và vốn đầu tư nhóm B, trong đó: vốn trong nước, vốn nước ngoài; thông báo danh mục những dự án nhóm A, B của Trung ương trên địa bàn.

- Đối với vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch nhà nước, Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo danh mục và mức vốn cho từng dự án thuộc nhóm A (sau khi đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định tổng mức vốn, đối tượng, lãi suất và cơ chế cho vay) và giao tổng số vốn của các dự án nhóm B, C cho các Bộ, ngành, địa phương.

4- Thủ tướng Chính phủ ủy quyền Bộ trưởng Bộ Tài chính:

- Giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước cho các cơ quan trung ương ngoài các Bộ, cơ quan do Thủ tướng Chính phủ đã trực tiếp giao.

- Hướng dẫn các Bộ, ngành, địa phương, Tổng công ty 91 các chỉ tiêu thu, chi ngân sách nhà nước bao gồm cả dự toán chi các chương trình quốc gia, chương trình mục tiêu nhằm bảo đảm thực hiện dự toán ngân sách nhà nước đã được Quốc hội thông qua và Thủ tướng Chính phủ giao.

Điều 10. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc các Tổng công ty 91 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. Thủ tướng Chính phủ
Phó Thủ tướng

NGUYỄN TẤN DŨNG

QUYẾT ĐỊNH của Thủ tướng Chính phủ số 250/1998/QĐ-TTg ngày 24/12/1998 về điều hành xuất khẩu gạo và nhập khẩu phân bón năm 1999.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Thương mại, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn,

QUYẾT ĐỊNH:

I. XUẤT KHẨU GẠO

Điều 1. Phê duyệt hạn ngạch xuất khẩu gạo trong năm 1999 ở mức 3,9 triệu tấn và phân bổ như sau:

a) Các tỉnh phía Nam: 2,7 triệu tấn (bao gồm các doanh nghiệp nhà nước, kể cả các doanh nghiệp

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

đầu mối xuất khẩu gạo là thành viên trực thuộc Tổng công ty Lương thực Trung ương, doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế trên địa bàn tỉnh, thành phố).

b) Các công ty của Trung ương: 1,0 triệu tấn.

c) Các công ty có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, chế biến gạo xuất khẩu: 50.000 tấn.

d) Các doanh nghiệp ngoài đầu mối xuất khẩu gạo tìm kiếm được khách hàng, thị trường mới: 50.000 tấn.

đ) Các tỉnh phía Bắc: 100.000 tấn.

Giao hạn ngạch đợt 1 là 3,24 triệu tấn cho các đối tượng nêu trên để triển khai thực hiện từ ngày 01 tháng 1 năm 1999 (tại phụ lục số 1 kèm theo Quyết định này).

Việc giao tiếp hạn ngạch xuất khẩu gạo năm 1999 sẽ được xem xét vào cuối tháng 9 năm 1999, trên cơ sở tình hình cụ thể về sản xuất nông nghiệp, về thị trường trong, ngoài nước và kết quả thực hiện hạn ngạch đã giao trong đợt 1.

Giao Bộ Thương mại phối hợp với Ban Điều hành, điều hành tổng lượng gạo xuất khẩu của các tỉnh, doanh nghiệp (tại phụ lục số 1) trong quý I năm 1999 ở mức khoảng 1 triệu tấn.

Căn cứ nhu cầu thị trường, tình hình ký hợp đồng xuất khẩu gạo của các doanh nghiệp, Bộ Thương mại và Ban Điều hành báo cáo Thủ tướng Chính phủ để kịp thời điều chỉnh mức xuất khẩu gạo trong quý I năm 1999 nêu trên.

Điều 2. Về việc giao hạn ngạch cho các doanh nghiệp:

a) Việc phân bổ và điều chỉnh hạn ngạch xuất khẩu gạo (trong tổng hạn ngạch đã được giao cho tỉnh) cho các doanh nghiệp đầu mối trên địa bàn tỉnh, thành phố, kể cả các doanh nghiệp xuất khẩu gạo là thành viên của các Tổng công ty Lương thực Trung ương, do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố xem xét, quyết định cụ thể.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ giao hạn ngạch cho các doanh nghiệp đầu mối được phép xuất khẩu gạo, không được giao cho các doanh nghiệp khác.

b) Việc phân bổ và điều chỉnh hạn ngạch cho các công ty có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, chế biến lúa, gạo do Bộ trưởng Bộ Thương mại xem xét, quyết định cụ thể trên cơ sở các nguyên tắc chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Văn bản số 1182/CP-KTTH ngày 6 tháng 10 năm 1998 và văn bản số 304/VPCP-QHQT-m ngày 6 tháng 11 năm 1998.

c) Việc giao hạn ngạch xuất khẩu gạo cho các đối tượng nêu ở mục d Điều 1 Quyết định này do Bộ Thương mại xem xét, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

d) Căn cứ tình hình sản xuất lúa gạo ở các tỉnh phía Bắc, Bộ Thương mại và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, trình Thủ tướng Chính phủ cho phép các doanh nghiệp tham gia xuất khẩu gạo phía Bắc trong hạn mức nêu tại mục đ, Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Đối với những nước có cơ chế chỉ giao một tổ chức của nước đó độc quyền nhập gạo, Bộ Thương mại lập phương án trình Thủ tướng Chính phủ để đàm phán, ký thỏa thuận Chính phủ và giao cho một hoặc một số doanh nghiệp đầu mối ký hợp đồng cụ thể; Bộ Thương mại và Ban Điều hành chịu trách nhiệm việc phân giao chỉ tiêu thực hiện các hợp đồng này cho các doanh nghiệp đầu mối xuất khẩu gạo một cách công khai, công bằng.

Đối với các nước cho phép được tự do nhập gạo thì các doanh nghiệp đầu mối xuất khẩu gạo của ta được chủ động ký hợp đồng bán hàng trực tiếp hoặc bán qua các công ty nước thứ ba, theo hạn ngạch được giao và khung giá chỉ đạo của Bộ Thương mại.

Điều 4. Đối với gạo xuất khẩu theo kế hoạch trả nợ và thanh toán hàng nhập khẩu của Chính phủ, thực hiện theo cơ chế đấu thầu của Chính phủ;

LawSoft Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

trường hợp không đủ điều kiện đấu thầu, giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với Bộ Tài chính bố trí cụ thể và thông báo cho Bộ Thương mại biết để giao cho các doanh nghiệp đầu mối thực hiện trong tổng hạn ngạch đã giao cho các địa phương, doanh nghiệp.

II. NHẬP KHẨU PHÂN BÓN

Điều 5. Phê duyệt hạn mức nhập khẩu phân bón các loại trong kế hoạch năm 1999 như sau:

- Phân URê : 1.650 nghìn tấn.
- Phân SA : 270 nghìn tấn.
- Phân DAP : 300 nghìn tấn.
- Phân Kali : 310 nghìn tấn.

Hạn mức nhập khẩu phân bón các loại nêu trên được giao cho các địa phương và các doanh nghiệp Trung ương ghi trong phụ lục số 2 kèm theo Quyết định này để triển khai thực hiện từ ngày 01 tháng 1 năm 1999.

Các doanh nghiệp nhập khẩu phân bón tự chịu trách nhiệm về hiệu quả kinh doanh phân bón của mình; Nhà nước không bù lỗ.

Điều 6. Bộ Công nghiệp chịu trách nhiệm chỉ đạo các doanh nghiệp sản xuất phân bón NPK bảo đảm đủ, kịp thời cho nhu cầu sản xuất nông nghiệp, với giá bán không cao hơn giá phân NPK nhập khẩu.

Giao Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì cùng các ngành liên quan theo dõi tình hình sản xuất, cung ứng phân NPK của các cơ sở sản xuất trong nước; trường hợp sản xuất phân bón trong nước không đáp ứng yêu cầu trên, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cùng Bộ Thương mại kịp thời báo cáo Thủ tướng Chính phủ biện pháp bổ sung nhập khẩu, bảo đảm cung, cầu và ổn định giá phân bón trong nước.

Điều 7. Đối với các loại phân bón đặc chủng (phân vi sinh, phân bón qua lá) trong nước chưa sản xuất và đã được phép sử dụng tại Việt Nam, các doanh nghiệp có đăng ký ngành nghề kinh doanh phù hợp được nhập khẩu theo nhu cầu sản xuất và kinh doanh.

Đối với phân hóa học là nguyên liệu để sản xuất phân bón tổng hợp, các doanh nghiệp đã có giấy phép sản xuất, giấy chứng nhận về đăng ký chất lượng và nhãn mác sản phẩm đúng theo quy định hiện hành, được phép nhập trực tiếp để phục vụ sản xuất. Về chủng loại, số lượng cụ thể do Bộ Thương mại xem xét, quyết định theo nhu cầu sản xuất của doanh nghiệp.

Điều 8. Cho mở rộng hình thức lập kho dự trữ phân bón với các nhà sản xuất phân bón nước ngoài để cung ứng thường xuyên cho sản xuất.

Việc lập kho phải có đề án cụ thể, Bộ Thương mại và Tổng cục Hải quan xem xét trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9. Việc điều chỉnh và bổ sung doanh nghiệp đầu mối kinh doanh xuất khẩu gạo, nhập khẩu phân bón do Thủ tướng Chính phủ quyết định trên cơ sở đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố và thẩm định của Bộ Thương mại, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 10. Căn cứ Quyết định này và danh sách các doanh nghiệp đầu mối đã được Thủ tướng Chính phủ cho phép trực tiếp kinh doanh xuất khẩu gạo và nhập khẩu phân bón, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố có Quyết định giao hạn mức cụ thể xuất khẩu gạo, nhập khẩu phân bón cho các doanh nghiệp đầu mối kinh doanh xuất khẩu gạo, nhập khẩu phân bón trên địa bàn tỉnh, thành phố và thông báo cho Bộ Thương mại, Tổng cục Hải quan, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tài chính và Bộ Kế hoạch và Đầu tư để phối hợp trong chỉ đạo thực hiện.

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com 0966271

Điều 11. Căn cứ Quyết định này, quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố (giao hạn ngạch xuất khẩu gạo, hạn mức nhập phân bón cho các doanh nghiệp đầu mối được phép xuất khẩu gạo, nhập phân bón trên địa bàn tỉnh) và hướng dẫn của Bộ Thương mại về tiến độ xuất khẩu gạo, Tổng cục Hải quan hướng dẫn hải quan cửa khẩu làm thủ tục xuất, nhập hàng hóa.

Điều 12. Hạn ngạch xuất khẩu gạo và hạn mức nhập phân bón đã giao trong năm 1998 có hiệu lực đến hết ngày 31 tháng 12 năm 1998.

Đối với các hợp đồng đang giao dịch trong hạn ngạch 1998 được phép tiếp tục thực hiện và tính vào hạn ngạch được giao trong năm 1999.

Điều 13. Bộ Thương mại, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Ban điều hành phối hợp với Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố chỉ đạo chặt chẽ trong điều hành, hướng dẫn tiến độ xuất khẩu phù hợp với lượng lúa hàng hóa trong từng thời vụ, bảo đảm tiêu thụ hết và kịp thời lúa hàng hóa cho nông dân, bảo đảm an toàn lương thực, không gây biến động giá cả thị trường nội địa, xuất khẩu có hiệu quả và cung ứng kịp thời các vật tư, dịch vụ cho sản xuất nông nghiệp.

Điều 14. Ngân hàng Nhà nước chỉ đạo các Ngân hàng Thương mại bố trí các nguồn vốn, bảo đảm cho các doanh nghiệp vay đủ vốn và kịp thời để mua lúa gạo và nhập phân bón theo Quyết định này.

Cho phép các doanh nghiệp nhà nước là đầu mối xuất khẩu gạo, nhập khẩu phân bón, kể cả doanh nghiệp là thành viên trực thuộc Tổng công ty Lương thực, được sử dụng tài sản hình thành từ vốn vay để làm tài sản bảo đảm nợ vay ngân hàng. Các ngân hàng thương mại khi xem xét cho vay đối với từng doanh nghiệp thành viên trực thuộc Tổng công ty Lương thực, được áp dụng giới hạn cho vay theo điểm a khoản 1 Điều 79 Luật Các tổ chức tín dụng.

Điều 15. Áp dụng biện pháp sau đây để hỗ trợ hoạt động kinh doanh lúa gạo trong 6 tháng đầu năm 1999:

- Bộ Tài chính điều chỉnh thuế suất thuế xuất khẩu gạo các loại ở mức 0% để thực hiện từ ngày 01 tháng 1 năm 1999.

- Giao cho một số doanh nghiệp đầu mối xuất khẩu gạo chủ yếu ở các tỉnh có sản lượng lúa hàng hóa lớn và các Tổng công ty Lương thực (nêu tại phụ lục 3 kèm theo Quyết định này) mua khoảng một triệu tấn quy lúa vào thời điểm thu hoạch rộ vụ Đông Xuân, để tạm trữ chờ xuất khẩu, nhằm bảo đảm mua kịp lúa hàng hóa và giữ được mức giá sàn mua lúa vụ Đông Xuân không dưới mức 1650đ/kg.

Ban Vật giá Chính phủ cùng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, bàn thống nhất với Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố để hướng dẫn cụ thể việc mua lúa theo mức giá sàn nêu trên.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố chỉ đạo các doanh nghiệp thực hiện việc mua một triệu tấn quy lúa nêu trên trong thời gian từ 1 tháng 2 đến 31 tháng 3 năm 1999. Các ngân hàng thương mại cho các doanh nghiệp vay theo lãi suất thông thường. Cho phép sử dụng quỹ bình ổn giá hỗ trợ 100% lãi suất cho vay trong thời gian 2 tháng để các doanh nghiệp thực hiện việc tạm trữ trên; việc cấp bù lãi suất được thực hiện trực tiếp cho doanh nghiệp, trên cơ sở số nợ vay ngân hàng cho mục tiêu mua một triệu tấn quy lúa nêu trên. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ban Vật giá Chính phủ hướng dẫn cụ thể việc cấp bù lãi suất này.

Điều 16. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm hướng dẫn và thi hành Quyết định này./.

KT. Thủ tướng Chính phủ
Phó Thủ tướng

NGUYỄN TẤN DŨNG

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

Phụ lục số 1

GIAO HẠN NGẠCH XUẤT KHẨU GẠO ĐỢT I NĂM 1999

(ban hành kèm theo Quyết định số 250/1998/QĐ-TTg ngày 24 tháng 12 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ).

Đơn vị: 1.000 tấn

Thứ tự	Tỉnh, doanh nghiệp	Đợt 1 năm 1999
A	**Địa phương**	**2.200**
1	Long An	170
2	Tiền Giang	290
3	Đồng Tháp	270
4	Vĩnh Long	280
5	Trà Vinh	100
6	Cần Thơ	340
7	Sóc Trăng	100
8	An Giang	340
9	Kiên Giang	100
10	Bạc Liêu	60
11	Cà Mau	50
12	Bến Tre	10
13	Thành phố Hồ Chí Minh	90
B	**Doanh nghiệp Trung ương**	**840**
1	Tổng công ty Lương thực miền Bắc	300
2	Tổng công ty Lương thực miền Nam	500
3	Gedosico (Bộ Thương mại)	20
4	Tổng công ty Vật tư nông nghiệp	20
C	**Các doanh nghiệp khác**	**200**
1	Các công ty có vốn đầu tư nước ngoài	50
2	Các doanh nghiệp có thị trường mới	50
3	Các tỉnh phía Bắc	100
	Tổng cộng	**3.240**

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

Phụ lục số 2

GIAO HẠN MỨC NHẬP KHẨU PHÂN BÓN NĂM 1999

(ban hành kèm theo Quyết định số 250/1998/QĐ-TTg ngày 24 tháng 12 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ).

Đơn vị: 1.000 tấn

Thứ tự	Tỉnh, doanh nghiệp	Các loại phân bón			
		URE	DAP	SA	KALI
	Cả nước	**1.650**	**300**	**270**	**310**
A	**Miền Nam**	**900**	**300**	**120**	**140**
1	Long An	70	30	10	10
2	**Đồng Tháp**	80	30	10	10
3	An Giang	**80**	**30**	10	10
4	Vĩnh Long	80	30	10	10
5	Tiền Giang	70	30	10	10
6	Cần Thơ	**80**	**30**	**10**	10
7	**Sóc Trăng**	30	10	-	-
8	Bạc Liêu	30	10	-	10
9	Cà Mau	20	10	-	-
10	**Đồng Nai**	30	20	10	20
11	Kiên Giang	**20**	**10**	-	
12	**Công ty Xuất nhập khẩu khoáng sản**	20	-	-	
13	**Tổng công ty Lương thực miền Nam**	50	30	10	-
14	Tổng công ty Hóa chất Việt Nam	**20**	-	**10**	10
15	**Tổng công ty Vật tư nông nghiệp**	220	30	10	20
16	Tổng công ty Cao su Việt Nam	-	-	10	10
17	Tổng công ty Cà phê Việt Nam	-	-	10	10
B	**Miền Bắc**	**510**	-	**80**	**120**
1	Hải Phòng	**90**	-	20	20
2	**Hà Nội**	80	-	20	30
3	Nghệ An	70	-	20	40
4	Thanh Hóa	40	-	20	10
5	**Nam Định**	30	-	-	10
6	Hà Tĩnh	20	-	-	-
7	Tổng công ty Lương thực miền Bắc	80	-	-	-
8	**Tổng công ty Vật tư nông nghiệp**	150	-	-	10
C	**Miền Trung**	**240**		**70**	**50**
1	**Phú Yên**	40	-	20	10
2	Quảng Nam	40	-	10	10
3	Bình Định	30	-	**10**	**10**
4	**Đắc Lắc**	20	-	10	-
5	Gia Lai	**20**	-	10	-
6	Tổng công ty Vật tư nông nghiệp	40	-	-	10
7	**Công ty Xuất nhập khẩu tổng hợp 3**	30	-	10	10
8	Tổng công ty Lương thực miền Nam	20	-	-	-

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com 09662710

Phụ lục số 3

GIAO CHỈ TIÊU MUA 1 TRIỆU TAN LÚA HÀNG HÓA TẠM TRỮ CHỜ XUẤT KHẨU

(ban hành kèm theo Quyết định số 250/1998/QĐ-TTg ngày 24 tháng 12 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ).

Đơn vị: 1.000 tấn

Thứ tự	Tỉnh, doanh nghiệp	Số lượng
1	Long An	90
2	Tiền Giang	70
3	Đồng Tháp	120
4	Vĩnh Long	60
5	Trà Vinh	40
6	Cần Thơ	130
7	Sóc Trăng	50
8	An Giang	170
9	Kiên Giang	40
10	Bạc Liêu	20
11	Cà Mau	30
12	Tổng công ty Lương thực miền Nam	120
13	Tổng công ty Lương thực miền Bắc	60
	Tổng cộng :	**1.000**

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com 09662710